



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII
CII BRIDGES AND ROADS INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

oOo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2018



Ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Quý 4 năm 2018**

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,732,755,418,300	2,769,552,473,756
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	120,592,676,434	771,520,852,883
1. Tiền	111		22,387,548,042	19,320,852,883
2. Các khoản tương đương tiền	112		98,205,128,392	752,200,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28,151,555,302	205,255,346,085
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b.1	28,151,555,302	205,255,346,085
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,516,321,567,081	1,724,735,294,490
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.1	25,194,080,321	295,155,602,950
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4b	472,978,309,095	380,639,413,347
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4d	285,318,920,425	197,808,101,513
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4a	739,152,048,915	856,739,752,202
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(6,321,791,675)	(5,607,574,922)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	29,871,065,614	37,792,560,475
1. Hàng tồn kho	141		29,871,065,614	38,420,168,047
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(627,607,572)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37,818,553,869	30,248,419,823
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a1	795,926,334	294,016,743
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13a2	34,869,131,996	28,323,008,999
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b	2,153,495,539	1,631,394,081
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7,638,640,732,342	7,075,390,194,316
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		998,663,514,661	1,050,673,158,780
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3.2	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4e	31,579,315,068	231,425,250,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	4c	967,084,199,593	819,247,908,780
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3,046,462,236,540	3,272,009,774,630
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	6,218,407,485	8,208,523,930
- Nguyên giá	222		19,768,089,143	19,768,089,143

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13,549,681,658)	(11,559,565,213)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	3,040,243,829,055	3,263,801,250,700
- Nguyên giá	228		3,962,184,530,865	3,997,645,930,995
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(921,940,701,810)	(733,844,680,295)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,095,995,598,533	2,288,887,559,262
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8b	3,095,995,598,533	2,288,887,559,262
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		160,838,326,233	160,945,562,010
1. Đầu tư vào công ty con	251	2c1	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2c2	155,503,877,144	160,945,562,010
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2a.1	5,334,449,089	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	2a.1a	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b.2	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		336,681,056,375	302,874,139,634
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b1	319,723,185,923	240,644,855,102
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	13c	16,957,870,452	62,229,284,532
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9,371,396,150,642	9,844,942,668,072
			-	-
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5,877,843,267,014	6,757,108,041,004
I. Nợ ngắn hạn	310		1,758,985,055,944	2,237,891,062,779
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15.1	46,084,740,043	87,315,951,162
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19d	3,893,598,756	8,802,866,142
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	52,507,499,627	30,368,529,192
4. Phải trả người lao động	314		828,773,360	1,116,138,916
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18a	39,732,830,752	34,323,785,064
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20a	246,197,914	246,199,004
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	400,812,847,822	628,186,794,700
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14a	1,212,413,390,420	1,445,291,730,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23e.2	2,465,177,250	2,239,068,599
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4,118,858,211,070	4,519,216,978,225
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	19c	1,272,803,948	1,488,311,758
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14b	4,004,155,431,890	4,404,298,691,235
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22b	113,429,975,232	113,429,975,232
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,493,552,883,628	3,087,834,627,068
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,493,552,883,628	3,087,834,627,068
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23a1	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,928,547,650,000	1,928,547,650,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23a2	3,657,748,096	3,657,748,096
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	2a.2	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	23e.1	66,441,977,083	51,283,335,276
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23e.3	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23a	660,682,699,547	486,700,922,072
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		545,334,541,524	339,165,885,928
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		115,348,158,023	147,535,036,144
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		834,222,808,902	617,644,971,624
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		9,371,396,150,642	9,844,942,668,072

Lập ngày 15 tháng 1 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Dương Thị Nhung

Nguyễn Văn Chính

Phạm Thế Chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

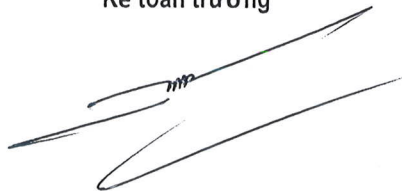
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		148,861,374,405	148,838,419,759	617,422,287,344	556,520,934,409
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4,122,377,739	4,887,202,670	16,871,695,631	16,050,705,731
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		144,738,996,666	143,951,217,089	600,550,591,713	540,470,228,678
4. Giá vốn hàng bán	11		44,574,345,144	57,982,028,805	192,995,454,717	187,314,142,523
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		100,164,651,522	85,969,188,284	407,555,136,996	353,156,086,155
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		95,763,059,249	119,033,381,855	363,213,244,955	367,584,211,195
7. Chi phí tài chính	22		64,964,580,530	104,424,148,336	253,637,191,810	279,475,730,389
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		64,896,420,193	73,391,611,075	253,569,031,473	228,632,020,530
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		3,107,809,457	(195,880,908)	(107,235,777)	4,592,792,962
9. Chi phí bán hàng	25		8,084,866,458	4,351,704,841	30,819,096,060	29,503,979,282
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		35,741,634,907	36,164,496,834	141,561,209,479	136,260,001,211
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22) - (25+26)]	30		90,244,438,333	59,866,339,220	344,643,648,825	280,093,379,430
12. Thu nhập khác	31		96,000,000	101,454,546	1,158,898,849	720,346,438
13. Chi phí khác	32		214,336,745	397,189,258	1,746,466,341	1,041,686,804
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(118,336,745)	(295,734,712)	(587,567,492)	(321,340,366)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		90,126,101,588	59,570,604,508	344,056,081,333	279,772,039,064
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		15,342,424,787	18,768,207,931	56,416,146,124	51,893,226,538
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		74,783,676,801	40,802,396,577	287,639,935,209	227,878,812,526
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		49,256,045,072	21,553,361,674	192,644,587,874	162,374,543,678
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		25,527,631,729	19,249,034,903	94,995,347,335	65,504,268,848
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		248	106	987	833
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chính

Lập ngày 15 tháng 1 năm 2019

Tổng Giám đốc




Phạm Thế Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2018**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		344,056,081,333	279,772,039,064
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		235,357,552,040	226,001,111,530
- Các khoản dự phòng	03		86,609,181	532,423,571
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(70,909)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(363,037,777,932)	(321,729,998,875)
- Chi phí lãi vay	06		253,569,031,473	228,632,020,530
- Các khoản điều chỉnh khác	07		16,439,384,060	16,050,705,731
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		486,470,809,246	429,258,301,551
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		74,777,042,578	(505,104,465,083)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15,197,221,304	(15,030,059,610)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(126,797,201,894)	18,242,674,531
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		20,205,488,236	(20,630,699,722)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(310,173,751,586)	(252,961,920,920)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(35,230,916,267)	(39,885,894,774)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		124,448,691,617	(386,112,064,027)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(755,801,530,055)	(1,286,908,259,732)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		245,697,309,260	251,472,854,963
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(123,459,209,217)	(410,217,755,754)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		311,274,740,657	255,032,569,783
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-

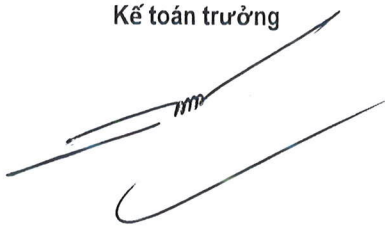
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		100,347,575,318	158,093,430,572
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(221,941,114,037)	(1,032,527,160,168)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	171,701,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(16,446,795,572)	(25,192,080,000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,226,248,732,832	2,027,116,434,775
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,701,250,470,457)	(532,225,409,227)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(61,987,291,741)	(250,916,109,768)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(553,435,824,938)	1,390,483,835,780
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(650,928,247,358)	(28,155,388,415)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		771,520,852,883	799,676,241,298
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		70,909	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		120,592,676,434	771,520,852,883

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chính

Lập ngày 15 tháng 1 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Thế Chinh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng tóm lược)

Năm 2018

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,732,755,418,300	2,769,552,473,756
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		120,592,676,434	771,520,852,883
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28,151,555,302	205,255,346,085
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,516,321,567,081	1,724,735,294,490
4. Hàng tồn kho	140		29,871,065,614	37,792,560,475
5. Tài sản ngắn hạn khác	150		37,818,553,869	30,248,419,823
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7,638,640,732,342	7,075,390,194,316
1. Các khoản phải thu dài hạn	210		998,663,514,661	1,050,673,158,780
2. Tài sản cố định	220		3,046,462,236,540	3,272,009,774,630
3. Bất động sản đầu tư	240		3,095,995,598,533	2,288,887,559,262
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		160,838,326,233	160,945,562,010
5. Tài sản dài hạn khác	260		336,681,056,375	302,874,139,634
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9,371,396,150,642	9,844,942,668,072

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		5,877,843,267,014	6,757,108,041,004
1. Nợ ngắn hạn	310		1,758,985,055,944	2,237,891,062,779
2. Nợ dài hạn	330		4,118,858,211,070	4,519,216,978,225
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,493,552,883,628	3,087,834,627,068
1. Vốn chủ sở hữu	410		3,493,552,883,628	3,087,834,627,068
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9,371,396,150,642	9,844,942,668,072

Lập ngày 15 tháng 1 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Dương Thị Nhung

Nguyễn Văn Chính

Phạm Thế Chinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng tóm lược)

Năm 2018

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		148,861,374,405	148,838,419,759	617,422,287,344	556,520,934,409
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4,122,377,739	4,887,202,670	16,871,695,631	16,050,705,731
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		144,738,996,666	143,951,217,089	600,550,591,713	540,470,228,678
4. Giá vốn hàng bán	11		44,574,345,144	57,982,028,805	192,995,454,717	187,314,142,523
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		100,164,651,522	85,969,188,284	407,555,136,996	353,156,086,155
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		95,763,059,249	119,033,381,855	363,213,244,955	367,584,211,195
7. Chi phí tài chính	22		64,964,580,530	104,424,148,336	253,637,191,810	279,475,730,389
8. Chi phí bán hàng	25		8,084,866,458	4,351,704,841	30,819,096,060	29,503,979,282
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		35,741,634,907	36,164,496,834	141,561,209,479	136,260,001,211
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		90,244,438,333	59,866,339,220	344,643,648,825	280,093,379,430
11. Thu nhập khác	31		96,000,000	101,454,546	1,158,898,849	720,346,438
12. Chi phí khác	32		214,336,745	397,189,258	1,746,466,341	1,041,686,804
13. Lợi nhuận khác	40		118,336,745	295,734,712	587,567,492	321,340,366
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		90,126,101,588	59,570,604,508	344,056,081,333	279,772,039,064
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		15,342,424,787	18,768,207,931	56,416,146,124	51,893,226,538
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		74,783,676,801	40,802,396,577	287,639,935,209	227,878,812,526
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		248	106,247	987	833

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 1 năm 2019

Tổng Giám đốc

Dương Thị Nhung

Nguyễn Văn Chính



Phạm Thế Chính

Phạm Thế Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2018
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Công ty Cổ phần Đầu tư cầu đường CII (trước đây là Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia), (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cơ khí Lữ Gia, một doanh nghiệp nhà nước được thành lập năm 1978 theo Quyết định số 8032/QĐ-UB-KT ngày 28 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 3 năm 2000 và các lần thay đổi.

Ngày 06/04/2018 Công ty thay đổi người đại diện pháp luật là Ông Phạm Thế Chính. Các thông tin khác không đổi.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Thế Chính - Quốc tịch Việt Nam, Chức vụ: Tổng Giám đốc

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

...

2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư -TM -DV -XD

...

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Lắp đặt hệ thống điện; sản xuất thiết bị điện khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn chuyên doanh khác; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; giáo dục nghề nghiệp;
- Xây dựng công trình công ích; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác xử lý và cung cấp nước; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước...
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sửa chữa thiết bị điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; các dịch vụ tăng cường sức khỏe...

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con trong năm là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); thi công xây lắp hệ thống thiết bị chiếu sáng công cộng, duy tu bảo dưỡng công trình công cộng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc tập đoàn

Công ty đang thực hiện đầu tư vào (08) tám công ty con và 02 công ty liên doanh, liên kết bao gồm các công ty đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp thông qua các công ty con khác.

- Tổng số các công ty con	08
+ Số lượng các công ty con được hợp nhất:	07
+ Số lượng các công ty con được hợp nhất qua gián tiếp:	01
+ Số lượng các công ty con không được hợp nhất:	

...
- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ)

...
- Danh sách các công ty con đầu tư trực tiếp:

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư	Ghi chú
1/ Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn	89.98%	89.98%	28,448,338,135	
2/ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	51.00%	51.00%	540,600,000,000	
3/ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	99.99%	99.99%	300,659,554,167	
4/ Công ty TNHH MTV BOT ĐT Và XD Ninh Thuận	100.00%	100.00%	430,425,833,333	
5/ Công ty CP Cầu đường Hiền An Bình	99.99%	99.99%	335,996,028,454	
6/ Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	51.34%	51.34%	246,458,125,772	
7/ Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII	99.998%	99.998%	96,000,000,000	
Cộng	xxx	xxx	1,978,587,879,861	

- Công ty con đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần cầu đường Hiền An Bình:

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Nơi thành lập và hoạt động
1/ Công ty TNHH MTV Đầu tư hạ tầng VRG	99.99%	99.99%	Tỉnh Bình Dương
Cộng	xxx	xxx	

- Các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư	Ghi chú
1/ Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	10.00%	10.00%	155,503,877,144	
2/ Công ty TNHH Dịch vụ MCSC	45.00%	45.00%	-	
Cộng	xxx	xxx	155,503,877,144	

(* Công ty TNHH Dịch vụ MCSC là công ty liên kết đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

...
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018).

...
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

...

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

...

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

+ Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh

+ Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay;

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

- Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Đầu tư vào công ty liên kết;

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

...

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

...

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền ;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

...

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- + Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- + Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- + Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
- + Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài chính ban hành.

...

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

...

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

...

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước ngắn hạn, dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 03 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay đầu tư cho dự án B.O.T trong giai đoạn dự án đi vào hoạt động và được phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo tỷ lệ giữa doanh thu thu được hàng năm và tổng doanh thu ước tính của dự án.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch, mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

+ Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

+ Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

+ Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

+ Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng;**

+ Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ;**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

+ Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

+ Doanh thu thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ trong giai đoạn thu phí được ghi nhận dựa trên doanh số bán vé cầu đường dưới các hình thức theo mức quy định của Nhà nước áp dụng trên mỗi tuyến đường bộ nhất định mà Công ty được phép thu để hoàn vốn đầu tư các dự án B.O.T.

+ Doanh thu lãi bảo toàn vốn chủ các dự án B.O.T và B.T

Lãi bảo toàn vốn chủ các dự án B.O.T được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư vốn chủ sở hữu Công ty đầu tư vào dự án và tỷ suất lợi nhuận định mức theo quy định của hợp đồng B.O.T. Khoản lợi nhuận này sẽ được giảm trừ dần vào doanh thu thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ hàng năm của dự án. Công ty áp dụng hướng dẫn của Bộ Tài chính tại công văn số 6070/BTC-CST ngày 15 tháng 5 năm 2013 trong việc ghi nhận khoản lãi bảo toàn vốn chủ này

Lãi vốn chủ của các dự án B.T được ghi nhận khi khoản lãi này được xác định một cách chắc chắn với cơ quan chủ quản tiếp nhận công trình. Khoản lãi này được tính dựa trên tỷ lệ lãi vốn chủ được quy định cụ thể trên từng hợp đồng B.T trên số dư vốn chủ sở hữu thực tế mà Công ty đã đầu tư cho dự án.

;;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

- Thu nhập khác

...

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

...

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

...

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan

Chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay ngân hàng để đầu tư vào các dự án B.O.T trong giai đoạn hoạt động được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo tỷ trọng doanh thu.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

...

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

...

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

...

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

...

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	526,848,814	1,281,765,748
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21,860,699,228	18,039,087,135
- Các khoản tương đương tiền	98,205,128,392	752,200,000,000
Cộng	120,592,676,434	771,520,852,883

2. Các khoản đầu tư TC

a) Khoản đầu tư	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
- Các khoản đầu tư khác	5,334,449,089					
...						
Cộng	5,334,449,089	-	-	-	-	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	28,151,555,302	28,151,555,302	205,255,346,085	205,255,346,085
- Tiền gửi có kỳ hạn	28,151,555,302	28,151,555,302	205,255,346,085	205,255,346,085
b2) Dài hạn	-	-	-	-
...				
Cộng	28,151,555,302	28,151,555,302	205,255,346,085	205,255,346,085

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Phần lợi nhuận sau ngày đầu tư	Giá gốc	Phần lợi nhuận sau ngày đầu tư
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	154,483,480,000	1,020,397,144	155,383,480,000	5,562,082,010
+ CT đường cao tốc Trung Lương Mỹ Thuận gđ1	154,483,480,000	1,020,397,144	154,483,480,000	1,127,632,921
+ Cty TNHH Dịch vụ MCSC- dịch vụ thu phí	-	-	900,000,000	4,434,449,089
....				
Cộng	154,483,480,000	1,020,397,144	155,383,480,000	5,562,082,010
Cộng giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	155,503,877,144		160,945,562,010	

* Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

a/ Đầu tư vào công ty con

+ Cty CP XD Cầu Sài Gòn với hoạt động chính Đầu tư xây dựng dự án B.T Cầu Sài Gòn;

+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội với Dự án Đầu tư xây dựng dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội;

+ Cty CP Đầu tư & Phát triển Ninh Thuận với dự án Đầu tư, thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ hoàn vốn dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua Tp. Phan Rang - Tháp Chàm

+ Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG (Công ty con đầu tư gián tiếp thông qua Công ty CP Cầu đường Hiền An Bình)- Đầu tư, thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ hoàn vốn Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng đường ĐT 741

+ Công ty TNHH MTV BOT tỉnh Ninh Thuận với dự án Đầu tư, thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ hoàn vốn dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua tỉnh Ninh Thuận

+ Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu với hoạt động chính là Đầu tư, thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ hoàn vốn Dự án đầu tư xây dựng cầu Rạch Miễu và mở rộng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60.

+ Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII với hoạt động Đầu tư vào các công ty dự án cầu đường

....

b/ Công ty liên doanh, liên kết;

+ Công ty Cổ phần B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận với Dự án Đầu tư xây dựng Đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận.

+ Công ty TNHH Dịch vụ MCSC là công ty liên kết (đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần cầu đường Hiền An Bình): Cung cấp dịch vụ thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ và các dịch vụ hạ tầng khác.

* Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

a/ Đầu tư vào công ty con

- Ngày 06/07/2018, Công ty cầu SG đã mua lại 22.622.592 cổ phiếu để giảm vốn điều lệ với giá mua là 10.000 VND/cổ phiếu, làm giảm vốn góp còn 24.988.350.000 đồng.

- Ngày 25/6/2018 theo CV 224/2018/CV-HNHC, Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội tăng vốn điều lệ thêm 342, 4 tỷ đồng. Theo đó Công ty Cổ phần đầu tư Cầu đường CII góp 174.624.000.000 đồng.

- Ngày 09/11/2018 theo Nghị quyết số 17/NQ-ĐHĐCĐ chấp thuận tăng vốn hoạt động của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội lên 1.180 tỷ đồng. Theo đó Công ty Cổ phần đầu tư Cầu đường CII góp lần 2 số tiền 107.100.000.000 đồng.

- Do cổ đông không kiểm soát cũng góp thêm vốn bằng với tỷ lệ sở hữu hiện tại nên việc tăng vốn điều lệ của Công ty Xa lộ Hà Nội không làm thay đổi tỷ lệ sở hữu tỷ lệ lợi ích của các cổ đông trong công ty.

b/ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

3.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn	25,194,080,321	295,155,602,350
---	-----------------------	------------------------

a) Phải thu của khách hàng	24,869,090,321	292,929,268,774
-----------------------------------	-----------------------	------------------------

- UBNDTP. HCM giá trị đầu tư dự án B.T xây dựng cầu sài Gòn	-	262,140,722,303
---	---	-----------------

- Cty XD số 9 - Cty An Xuân Thịnh	3,744,703,767	3,744,703,767
-----------------------------------	---------------	---------------

- Thầu thiết kế &XD tuyến đường Tân Sơn Nhất - Bình Lợi-Vành Đai Ngoài	-	2,909,750,000
--	---	---------------

- Cty CPĐTPT Cường Thuận IDICO	2,824,178,378	2,824,178,378
--------------------------------	---------------	---------------

- Công ty CP Cầu 14	2,505,072,658	2,505,072,658
---------------------	---------------	---------------

- Cty CP PT Đường Cao Tốc Biên Hoà - Vũng Tàu	1,321,079,368	1,321,079,368
---	---------------	---------------

- Công Ty 7/5 - Quận Khu 7	1,217,062,314	1,217,062,314
----------------------------	---------------	---------------

- Chi Nhánh CIENCO 1 tại TP.HCM *	-	1,200,284,528
-----------------------------------	---	---------------

- Cty CP XD CTGT Thái Sơn	1,018,100,000	1,018,100,000
---------------------------	---------------	---------------

- Cty CP Đầu tư Long Biên	807,913,550	807,913,550
---------------------------	-------------	-------------

-Cty CP ĐT và XD số 17 Thăng Long	796,272,960	796,272,960
-----------------------------------	-------------	-------------

- LD Cty Trường Sơn - Tây Bắc	669,898,000	669,898,000
-------------------------------	-------------	-------------

- Cty CP XD số 14	620,995,000	620,995,000
-------------------	-------------	-------------

- Cty CP ĐT XD Phú Mỹ - PMC	589,927,000	589,927,000
-----------------------------	-------------	-------------

- Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 1	2,943,324,734	-
--------------------------------------	---------------	---

- Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 2	201,026,000	3,041,100,000
--------------------------------------	-------------	---------------

- Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 4	566,792,000	566,792,000
--------------------------------------	-------------	-------------

- Cty Hoàng Mai	551,542,723	551,542,723
-----------------	-------------	-------------

- Cty TNHH MTV thoát nước Đô Thị	-	546,339,201
----------------------------------	---	-------------

- Công ty CP ĐTXD Lương Tài	511,025,200	511,025,200
-----------------------------	-------------	-------------

- Công ty CP ĐT và XD Tài Nguyên	529,658,149	529,658,149
----------------------------------	-------------	-------------

- CN Tổng công ty XDCT Giao Thông 1	1,074,490,879	-
-------------------------------------	---------------	---

- Các khoản phải thu khách hàng khác	2,376,027,641	4,816,851,675
--------------------------------------	---------------	---------------

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	324,990,000	2,226,333,576
--	--------------------	----------------------

- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	324,990,000	324,990,000
---	-------------	-------------

- Cụng ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng	-	70,400,000
------------------------------------	---	------------

- Cty CP Cơ Khí điện Lữ Gia	-	1,830,943,576
-----------------------------	---	---------------

Cộng	25,519,070,321	297,381,935,926
-------------	-----------------------	------------------------

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	739,152,048,915	-	856,739,752,202	
* Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-		894,000,000	
- Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC	-		894,000,000	
* Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	147,110,508,474		23,711,124,075	
- Cty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	75,005,352,090		-	
- Công ty CP Tập đoàn Yên Khánh- DA Cao tốc TL-MT	67,856,509,808		18,582,229,768	
- Công ty CP Hoàng An - DA Cao tốc TL-MT	2,164,201,375		1,943,364,500	
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	368,717,194		1,120,078,096	
- Cty Lâm Viên	681,334,537			
- Cty TNHH Đầu tư Cổ Chiên	70,552,690		-	
Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&C) - Vay	203,608,333		-	
Cty TNHH 1TV Đầu Tư Thương Mại Xây Dựng Hoa Lư	21,166,666			
+ Lãi tiền gửi phải thu	739,065,781		2,065,451,711	
...	-			
* Các khoản chi hộ;	4,851,774,321		63,173,713	
+ Metro Pacific Tollways Corporation	300		46,851,000	
+ Nộp hộ chi phí cấp Sổ hồng căn hộ	16,322,713		16,322,713	
+ Công ty TNHH Dịch vụ MCSC -thu hộ cho MPTC	4,651,176,308			
+ Công ty CP Tập đoàn Yên Khánh- bảo lãnh chi hộ	184,275,000			
	-			
* Phải thu ngắn hạn khác.	587,189,766,120		832,071,454,414	
- Phải thu tiền gốc đầu tư Dự án Cao tốc TL-MT- Cty CP Tập đoàn Yên Khánh	462,850,380,000		462,850,380,000	
- Cty Đầu tư HTKT Tp.HCM (CIJ)- Phải thu về vốn và lãi hợp tác đầu tư dự án Cầu rạch Chiếc	-		101,642,247,273	
- Tạm ứng lợi nhuận Cổ đông không kiểm soát của Cty cầu Rạch Miễu (Cty CP NGK Khánh An)	51,463,564,180		58,989,094,371	
- Khoản trả trước tiền mua cổ phần của Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn	2,782,660,000		12,596,040,000	
- Tạm ứng lợi nhuận Cổ đông không kiểm soát (Cty CP Đầu tư Năm bảy bảy)	1,344,403,839		1,344,403,839	
- Tạm ứng lợi nhuận Cổ đông không kiểm soát của Cty Cầu Rạch Miễu (Tổng Công ty XDCT GT 1)	-		2,009,042,922	
- Tạm ứng lợi nhuận Cổ đông không kiểm soát của Cty Cầu Rạch Miễu (Tổng Công ty XDCT GT 6)	467,823,969		467,823,969	
- Cty TNHH Dịch Vụ MCSC: phải thu tiền phí giao thông	1,865,587,000		2,730,100,000	
- Tiền hỗ trợ lãi suất tại Quỹ Đầu tư Bình Dương	1,300,785,749		1,300,785,749	
- Phải thu tiền gốc đầu tư Dự án Cao tốc TL-MT- Công ty CP Hoàng An	-		50,477,000,000	
+ Trả trước tiền mua phần vốn góp trong Cty TNHH Đầu tư Cổ Chiên	-		96,000,000,000	
- Phải thu lãi vốn chủ dự án B.O.T: Dự án mở rộng tuyến tránh QL1A, đoạn qua TP Phan Rang-Tháp Chàm	18,754,685,136		14,884,670,748	
- Phải thu lãi vốn chủ dự án B.O.T: Dự án mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận	-		1,554,713,311	
- Điều chỉnh giảm giá trị Dự án mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận theo kết luận của kiểm toán Nhà nước	15,347,437,029		-	
- Phải thu nhà thầu khoản giảm giá trị trị xây lắp cầu SG	5,590,305,422		-	

- Phải thu khoản Nộp 1% đảm bảo các công trình chờ quyết toán	455,871,841	377,543,841
- Ký quỹ Viễn thông,taxi, thuê máy photo;	14,000,000	9,000,000
- Cho mượn (tạm ứng);	684,613,107	282,010,167
- Bảo hiểm XH,YT,KPCD.. nộp thừa	7,698,767	
- Phải thu khác	24,259,950,081	24,556,598,224
Trong đó, phải thu các bên liên quan	9,866,188,835	118,957,325,369
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	3,145,817,194	115,333,225,369
- Công ty TNHH DV dịch vụ MCSC	6,516,763,308	3,624,100,000
- Công ty CP XD Hạ Tầng CII (E&C)	203,608,333	
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	472,978,309,095	380,639,413,347
* Trả trước cho các nhà thầu thi công các dự án B.O.T về đầu tư xây dựng hạ tầng	373,734,417,256	370,080,558,730
- Công ty CP XD Hạ Tầng CII (E&C)	190,069,637,362	262,862,809,288
- Ban QLDA Đầu tư XD Huyện Mỏ cày Bắc	43,477,638,984	42,936,595,000
- Ban QLDA Đầu tư XD Huyện Mỏ cày Nam	51,898,180,000	46,877,839,000
- Công ty Cổ Phần LICOGI 13	17,433,126,832	13,563,000,000
- Công ty Xây dựng 123-CN Tổng Cty XD CTGTI	21,918,754,650	-
- Công ty TNHH Thu Trang	15,092,408,803	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Đạt	19,934,302,875	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất	2,535,968,519	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng BMT	1,710,363,237	-
- Viện Khoa học và Công nghệ GTVT	940,004,067	1,045,493,442
- Công ty TNHH Xây Dựng Phú Vinh	916,610,207	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	-	2,351,000,000
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận	737,953,939	-
- Cty CP Tư vấn giám sát chất lượng công trình Thăng Long	133,546,000	443,822,000
- Công ty CP TVXD Công trình 625	874,729,892	-
- Công ty cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia	4,413,054,850	-
- Các nhà thầu khác	1,648,137,039	-
* Trả trước tiền mua cổ phần, phần vốn góp	96,000,000,000	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc	96,000,000,000	-
* Trả trước cho người bán khác	3,243,891,839	10,558,854,617
- Cty TNHH Tư Vấn Phát Triển Xây Dựng Minh Đạt	850,000,000	850,000,000
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế B.R	132,603,000	132,603,000
- Cty CP Kim Sơn Hải	-	820,000,000
- Cty TNHH thiết kế KT XD QLDA Sáng Tạo Mới	-	528,185,000
- Công ty CP Tư vấn thiết kế GTVT phía Nam	-	400,301,400
- Cty TNHH TVXD TM Nước Việt	-	461,108,845
- Công ty TNHH TV Khảo Sát Thiết Kế E.L.E	-	1,026,000,000
- Công ty 533 Phía Nam	542,032,640	-
- Công ty CP TM NGK Khánh An	300,738,200	-
- Trả trước cho người bán khác	1,418,517,999	6,340,656,372
Trong đó, trả trước cho các bên liên quan	194,482,692,212	265,213,809,288
- Công ty CP XD Hạ Tầng CII (E&C)	190,069,637,362	262,862,809,288
- Cty CP Cơ Khí Điện Lữ Gia	4,413,054,850	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	-	2,351,000,000

c) Phải thu dài hạn khác	967,084,199,593		819,247,908,780
- Phải thu lãi vốn chủ dự án B.O.T: Dự án mở rộng XHN	870,390,921,246		648,738,949,820
- Phải thu lãi vốn chủ dự án B.O.T: Dự án mở rộng tuyến tránh QL1A, đoạn qua TP Phan Rang-Tháp Chàm	59,389,836,291		78,144,521,427
- Phải thu lãi vốn chủ dự án B.O.T: Dự án mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận	31,482,944,544		31,482,944,545
- Cty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc (lãi cho vay phải thu)	-		55,060,995,476
- Đặt cọc tiền mua 2% cổ phần Cty Rạch Miễu	5,820,497,512		5,820,497,512
d/ Phải thu về cho vay, Hỗ trợ vốn ngắn hạn	285,318,920,425		197,808,101,513
- Cty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật CII Tp.HCM	46,520,670,425		180,748,101,513
- Cty TNHH XD & TM Tuấn Lộc	231,425,250,000		-
- Cty TNHH Đầu tư Cổ Chiên	1,373,000,000		360,000,000
- Cty TNHH MTV Đầu tư TM XD Hoa Lư	1,000,000,000		7,000,000,000
- Công ty TNHH Quốc Vương	-		4,700,000,000
- Cty XD 123 - CN Tổng Cty XD Công trình Giao thông 1	-		2,000,000,000
- Cty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Đạt	-		1,000,000,000
- Công ty TNHH Thu Trang	-		1,000,000,000
- Công ty Cổ phần LICOGI 13	-		1,000,000,000
- Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&C)	5,000,000,000		-
...	-		
e/ Phải thu về cho vay dài hạn	31,579,315,068		231,425,250,000
- Cty TNHH XD & TM Tuấn Lộc (Hỗ trợ đầu tư)	-		231,425,250,000
- Công ty CP Tư vấn đầu tư Lâm Viên	31,579,315,068		
...			
Trong đó, Phải thu về cho vay các bên liên quan	51,520,670,425		180,748,101,513
- Cty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM	46,520,670,425		180,748,101,513
- Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&C)	5,000,000,000		-
...	-		
Cộng	2,710,327,862,978	-	2,988,988,885,868

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
Công ty Cổ Phần Cầu 14	2,505,072,658		2,505,072,658			
Cty CP PT Đường Cao Tốc Biên Hoà - Vũng Tàu	1,321,079,368	-	1,321,079,368			
CN Tổng công ty XDCT Giao Thông 1	1,074,490,879		1,074,490,879			
Công ty CP ĐT và XD Tài Nguyên	529,658,149	-	529,658,149	529,658,149	-	529,658,149
Khách hàng khác -phải thu từ thi công công trình	490,234,652	16,200,796	474,033,856	2,052,932,346	515,426,126	1,537,506,220
Cty CP XD CT Giao Thông 674	270,222,000	-	270,222,000			

Công ty bảo hiểm Xuân Thành Sài Gòn	98,250,000	29,475,000	68,775,000			
Cty TNHH MTV Cầu Quyết Tiến - Thi công công trình	53,256,500	-	53,256,500	53,256,500	15,976,950	37,279,550
Cty TNHH Bảo hiểm Liberty - Thi công công trình	25,203,265	-	25,203,265	25,203,265	-	25,203,265
Cty CP Kim Sơn Hải - phải thu từ ứng trước tiền hàng	-	-	-	820,000,000	-	820,000,000
Cty Sáng Tạo Mới - chi phí cung cấp và lắp đặt cửa gỗ	-	-	-	528,185,000	-	528,185,000
Cty Phan Việt - gói thầu Hệ thống xử lý nước thải	-	-	-	352,270,000	-	352,270,000
Khách hàng khác - phải thu từ bán Trụ cần đèn...	-	-	-	887,668,397	-	887,668,397
Trần Thị Ngọc Hân - chuyển nhượng bán căn hộ	-	-	-	100,000,000	-	100,000,000
Cty TNHH MTV Cơ Khí Điện Lữ Gia - phải thu nhận bàn giao	-	-	-	283,640,353	-	283,640,353
Ban quản lý dự án - phải thu tiền đồng hồ nước	-	-	-	52,523,488	-	52,523,488
Huỳnh Đăng Hồ- tiền đặt cọc thuê VP	-	-	-	60,000,000	-	60,000,000
Khách hàng khác - Lệ phí tòa án	-	-	-	12,217,526	-	12,217,526
DNTN TM Hoàng Phi - tiền thuê mặt bằng ADV	-	-	-	95,000,000	-	95,000,000
+ Lê Thị Kim Cúc - tạm ứng chi hoạt động VP	-	-	-	19,924,000	-	19,924,000
Khách hàng khác - phải thu từ ứng trước tiền hàng	-	-	-	37,870,000	-	37,870,000
Cty CP Trường Sang - CP Phòng chống mối Cao ốc LG	-	-	-	31,131,750	-	31,131,750
Cty TNHH ứng dụng & PT công nghệ môi trường A.T.E - hệ thống xử lý nước thải	-	-	-	82,889,400	-	82,889,400
Ban QLDA Công trình Giao thông Long An- Thi công công trình	-	-	-	1,816,000	544,800	1,271,200
CT Cầu Rạch Chiếc Bên Phải Tuyến - Thi công công trình	-	-	-	319,297	-	319,297

Công Trình HTCS Lan Can Cầu Thủ Thiêm - Thi công công trình	-	-	-	25,030,127	-	25,030,127
Cty TNHH TM DV Điện Gia Hân - phải thu từ bán Trụ cần đèn...	-	-	-	100,000,000	30,000,000	70,000,000
Cty TNHH MTV Xây Dựng Lộc Mai - phải thu từ bán Trụ cần đèn...	-	-	-	17,987,200	-	17,987,200
	-	-	-			
Cộng	6,367,467,471	45,675,796	6,321,791,675	6,169,522,798	561,947,876	5,607,574,922
7. Hàng tồn kho:			Cuối kỳ		Đầu năm	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa;			283,564,277		368,617,857	(64,770,451)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, trong đó:			29,587,501,337		37,488,713,069	
+ Chi phí SXKD dở dang - Căn hộ 70 Lữ Gia			82,197,295		82,197,295	
+ Chi phí thi công, lắp đặt, duy tu dở dang			4,297,758,116		18,847,088,719	
+ Chi phí đầu tư các dự án BOT chưa khai thác			25,207,545,926		18,559,427,055	
...			-			
Trong đó, CP đầu tư dự án BOT bên liên quan			25,207,545,926		18,559,427,055	-
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIH)			25,207,545,926		18,559,427,055	
Cộng			29,871,065,614	-	38,420,168,047	(627,607,572)

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
...				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	3,095,995,598,533		2,288,887,559,262	-
- Dự án BOT mở rộng XLHN	2,640,050,508,159		2,228,735,174,053	
- Dự án Đầu tư Xây dựng, nâng cấp mở rộng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60 nối cầu Rạch Miễu và cầu Cổ Chiên	447,868,693,272		55,563,671,466.0	
- Dự án BOT mở rộng nâng cấp đường ĐT741 tỉnh BD	3,477,412,171		3,197,490,812.0	
- Chi phí Dự án- BOT Ninh Thuận	3,207,762,000		-	
- Công trình: Cao ốc CC-TM-DV LUGIACO	663,950,204		663,950,204.0	
- Dự án XD nhà ở 477-479 An Dương Vương	727,272,727		727,272,727.0	
...				
Cộng	3,095,995,598,533		2,288,887,559,262	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	7,842,894,831	5,728,217,718	4,641,492,704	1,555,483,890		19,768,089,143
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại sang TSCĐVH	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý cty con (Cty Cơ khí điện Lữ Gia)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7,842,894,831	5,728,217,718	4,641,492,704	1,555,483,890	-	19,768,089,143
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4,445,554,769	3,624,428,153	2,315,690,738	1,173,891,553		11,559,565,213
- Khấu hao trong năm	336,167,224	922,176,647	680,734,077	51,038,497	-	1,990,116,445
- Tặng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Phân loại sang TSCĐVH	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý cty con (Cty Cơ khí điện Lữ Gia)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4,781,721,993	4,546,604,800	2,996,424,815	1,224,930,050	-	13,549,681,658
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	3,397,340,062	2,103,789,565	2,325,801,966	381,592,337	-	8,208,523,930
- Tại ngày cuối năm	3,061,172,838	1,181,612,918	1,645,067,889	330,553,840	-	6,218,407,485

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

2,746,525,276

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Giá trị quyền sử dụng đất	Quyền thu phí giao thông	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	733,149,000	3,996,597,781,995	-	315,000,000	-	3,997,645,930,995
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm giá trị quyền thu phí	-	(35,461,400,130)	-	-	-	(35,461,400,130)
- Phân loại từ TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-	-
...	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	733,149,000	3,961,136,381,865	-	315,000,000	-	3,962,184,530,865
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	733,664,065,134	-	180,615,161	-	733,844,680,295
- Khấu hao trong năm	-	188,024,878,659	-	71,142,856	-	188,096,021,515
- Tặng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý cty con (Cty Cơ khí điện Lữ Gia)	-	-	-	-	-	-
- Phân loại sang TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	921,688,943,793	-	251,758,017	-	921,940,701,810
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	733,149,000	3,262,933,716,861	-	134,384,839	-	3,263,801,250,700
- Tại ngày cuối năm	733,149,000	3,039,447,438,072	-	63,241,983	-	3,040,243,829,055

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	35,665,058,330	28,617,025,742
- Chi phí in vé cầu đường chờ phân bổ	208,663,200	113,812,552
- Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng	57,463,134	86,204,191
- Chi phí đi vay;	-	-
- Chi phí khác chờ phân bổ	529,800,000	94,000,000
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	34,869,131,996	28,323,008,999
...	-	-
b) Dài hạn	319,723,185,923	240,644,855,102
- Chi phí lãi vay dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1A đoạn qua tỉnh Ninh Thuận chờ phân bổ	183,486,655,146	106,762,960,839
- Chi phí lãi vay dự án B.O.T mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua Tp. Phan Rang - Tháp Chàm chờ phân bổ	103,688,734,619	102,606,186,026
- Chi phí trung tu cầu đường	32,501,300,150	30,908,120,767
- Chi phí trả trước dài hạn khác	46,496,008	367,587,470
...	-	-
Trong đó Chi phí trả trước liên quan	7,468,968,330	-
Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&C)	7,468,968,330	-
...	-	-
c) Lợi thế thương mại	16,957,870,452	62,229,284,532
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua;	16,957,870,452	62,229,284,532
...	-	-

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cty CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM (CII)	848,559,130,000	848,559,130,000	-	50,477,000,000	899,036,130,000	899,036,130,000
NH BIDV- CN Bến Tre	-	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	-	-	-	67,000,000,000	67,000,000,000	67,000,000,000
NH SHB Long An	-	-	-	13,563,000,000	13,563,000,000	13,563,000,000
Cty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	103,692,962,962	103,692,962,962	125,000,000,000	21,307,037,038	-	-
...	-	-	-	-	-	-
Cộng vay ngắn hạn	952,252,092,962	952,252,092,962	125,000,000,000	162,347,037,038	989,599,130,000	989,599,130,000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	260,161,297,458	260,161,297,458	-	-	455,692,600,000	455,692,600,000
Tổng cộng	1,212,413,390,420	1,212,413,390,420	125,000,000,000	162,347,037,038	1,445,291,730,000	1,445,291,730,000
...	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Vietinbank - CN 11:	3,028,156,525,146	3,028,156,525,146	303,862,040,834	793,000,000,000	3,517,294,484,312	3,517,294,484,312
NH BIDV - CN Tây Sài Gòn	366,137,568,925	366,137,568,925	-	24,409,000,000	390,546,568,925	390,546,568,925
NH BIDV - CN Bình Dương	84,797,306,350	84,797,306,350	81,634,662,682	146,050,297,458	149,212,941,126	149,212,941,126
NH BIDV - CN Bến Tre	415,428,013,859	415,428,013,859	316,980,029,316	70,000,000,000	168,447,984,543	168,447,984,543

NH TMCP Tiên Phong - CN TP.HCM	-	-	-	199,622,600,000	199,622,600,000	199,622,600,000
NH TMCP Bản Việt	-	-	-	35,750,000,000	35,750,000,000	35,750,000,000
Cty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	-	-	-
...						
Cộng vay dài hạn	4,144,519,414,280	4,144,519,414,280	952,476,732,832	1,268,831,897,458	4,460,874,578,906	4,460,874,578,906
<i>Trừ các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>(260,161,297,458)</i>	<i>(260,161,297,458)</i>			<i>(455,692,600,000)</i>	<i>(455,692,600,000)</i>
c/ Nợ dài hạn - Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trái phiếu Cty CP Đầu tư và Xây dựng XLHN	119,797,315,068	120,000,000,000	680,602,739	280,000,000,000	399,116,712,329	400,000,000,000
Cộng Nợ dài hạn	119,797,315,068	120,000,000,000	680,602,739	280,000,000,000	399,116,712,329	400,000,000,000
Cộng vay và nợ dài hạn	4,004,155,431,890	4,004,358,116,822	953,157,335,571	1,548,831,897,458	4,404,298,691,235	4,405,181,978,906

Trong đó vay dài hạn thanh toán theo kỳ hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Trong vòng 01 năm	260,161,297,458	455,692,600,000
Trong năm thứ hai	88,827,984,543	269,452,297,458
Từ năm thứ 3 đến năm thứ năm	454,193,577,817	371,607,197,136
Sau 5 năm	3,341,336,554,462	3,364,122,484,312
	Cộng	4,144,519,414,280
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng	(260,161,297,458)	(455,692,600,000)
Số phải trả sau 12 tháng	3,884,358,116,822	4,005,181,978,906

d) Chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cty CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM (CIJ)	848,559,130,000	899,036,130,000
- Cty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	353,692,962,962	-
...		
	Cộng	1,202,252,092,962

15. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	46,084,740,043	46,084,740,043	87,315,951,162	87,315,951,162
a) Các khoản phải trả người bán	21,307,749,345	21,307,749,345	51,635,635,119	51,635,635,119
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	1,955,221,281	1,955,221,281	19,350,023,382	19,350,023,382
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 5	1,977,984,453	1,977,984,453	5,305,055,453	5,305,055,453
- Công ty CP Đầu tư Xây Dựng và Thương Mại 592	3,144,345,683	3,144,345,683	2,600,695,308	2,600,695,308
- Công ty TNHH XD Thương Mại Lê Hà	2,263,857,100	2,263,857,100	2,038,026,527	2,038,026,527
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng BMT	-	-	1,916,218,413	1,916,218,413
Công ty CP TVXD Công trình 625	-	-	1,714,439,000	1,714,439,000
- Cty CP TM XD Kỹ Thuật Thiên Thành	351,627,200	351,627,200	1,360,174,200	1,360,174,200
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng 533 (Đà Nẵng)	1,264,142,276	1,264,142,276	1,264,142,276	1,264,142,276
- Công ty TNHH Xây Dựng Phú Vinh	-	-	1,205,088,328	1,205,088,328
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận	21,638,450	21,638,450	1,135,989,655	1,135,989,655
- Tổng Công Ty Xây dựng Công trình Giao Thông 6	1,122,353,876	1,122,353,876	1,122,353,876	1,122,353,876
- Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 1	1,093,648,228	1,093,648,228	1,093,648,228	1,093,648,228
- Công ty CP Điện chiếu sáng Thiên Minh	-	-	1,709,250,000	1,709,250,000

- Công ty CP Xây dựng và Đầu tư An Phát - Gói thầu XL01	-	-	551,486,606	551,486,606
- Công ty TNHH Tư vấn thiết kế B.R	268,709,166	268,709,166	492,241,132	492,241,132
- Cty CP Đầu tư - Xây dựng Tín Phát	-	-	266,144,400	266,144,400
- Công ty TNHH DV TM sản xuất xây dựng Đông Mê Kong	244,504,091	244,504,091	244,504,091	244,504,091
- Công ty CP điện chiếu sáng Hùng Quang	185,571,632	185,571,632	185,571,632	185,571,632
- Công ty CP QLBT Đường thủy Nội địa số 10	1,539,233,200	1,539,233,200	-	-
- Cty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	13,913,000	13,913,000	720,970,800	720,970,800
- Cty CP Dây & Cáp Điện Kiến Đăng	-	-	733,243,192	733,243,192
- Công ty TNHH Cầu đường 71	1,459,828,333	1,459,828,333	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	4,401,171,376	4,401,171,376	6,626,368,620	6,626,368,620
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	24,776,990,698	24,776,990,698	35,680,316,043	35,680,316,043
Cty CP Xây dựng Hạ tầng CII (E&C)	10,746,238,186	10,746,238,186	20,142,163,818	20,142,163,818
Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	415,455,250	415,455,250	227,818,900	227,818,900
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hạ Tầng	5,639,189,090	5,639,189,090	528,734,576	528,734,576
Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC	1,333,333,000	1,333,333,000	2,100,907,520	2,100,907,520
Công ty CP Cơ Khí Điện Lữ Gia	6,642,775,172	6,642,775,172	12,680,691,229	12,680,691,229
...				
cộng	46,084,740,043	46,084,740,043	87,315,951,162	87,315,951,162

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	30,368,529,192	90,574,256,308	68,435,285,873	52,507,499,627
- Thuế GTGT đầu ra	1,340,261,243	32,754,436,330	31,892,656,129	2,202,041,444
- Thuế TNDN	28,709,988,472	56,400,132,073	35,230,916,267	49,879,204,278
- Thuế TNCN	318,279,477	1,135,266,765	1,027,292,337	426,253,905
- Phí, lệ phí, khoản phải nộp khác	-	236,632,420	236,632,420	-
- Thuế môn bài	-	25,000,000	25,000,000	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	22,788,720	22,788,720	-
b) Phải thu	1,631,394,081	440,484,820	962,586,278	2,153,495,539
- Thuế TNDN nộp thừa	1,193,565,162	16,014,051	-	1,177,551,111
- Thuế GTGT vãng lai nội tỉnh đã nộp	-	377,885,602	962,586,278	584,700,676
- Tiền thuế đất nộp thừa tại 345-347ADV (B&R)	437,828,919	46,585,167	-	391,243,752
...				

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	39,732,830,752	34,323,785,064
- Chi phí lãi vay	34,430,333,557	32,641,364,061
- Chi phí thi công, duy tu công trình	3,181,283,738	1,485,587,670
- Chi phí trung tu đợt 1 đường ĐT741	131,233,404	-
- Chi phí phải trả khác	1,989,980,053	196,833,333
b) Dài hạn	-	-
....	-	-
Cộng	39,732,830,752	34,323,785,064

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	401,641,621,182	629,302,933,616
- Kinh phí công đoàn;	6,523,932	10,591,004
- Bảo hiểm xã hội;	37,292,889	37,292,887
- Bảo hiểm y tế;	6,045,845	6,045,843
- Bảo hiểm thất nghiệp;	399,630	398,969
- Phải trả người lao động	828,773,360	1,116,138,916
- Nhận ký quỹ DVHT	76,000,000	-

- Nhận ký quỹ Cty TNHH Hai Lộc	95,000,000	
* Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	203,322,519,213	141,904,284,238
- Công ty CP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Tp.HCM	203,257,251,935	141,838,745,345
- Các cổ đông thể nhân	65,267,278	65,538,893
...		
* Các khoản phải trả, phải nộp khác.	197,269,066,313	486,228,181,759
- Phải trả tiền gốc hỗ trợ vốn + gốc Hợp tác đầu tư	21,584,078,709	392,164,833,606
- Phải trả lãi vay hỗ trợ vốn + Hợp tác đầu tư	153,018,732,437	55,129,314,559
- Phải trả tiền lãi trái phiếu	7,566,666,667	23,318,055,556
- Phải trả khoản lãi vốn chủ nhận bàn giao	-	6,992,659,506
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 6	3,351,653,113	3,351,653,113
- Khoản thu hộ: Tiền phụ cấp HĐTV	3,600,000,000	2,400,000,000
- Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 1	404,877,199	-
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao Thông 5	615,019,102	534,184,623
- Công ty Cấp thoát nước TP	451,242,467	451,242,467
- Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 4	400,000,000	400,000,000
- Chi phí khu tái định cư	-	153,425,000
- Phải trả MPTC (Tiền mua CP + cổ tức MCSC)	5,551,176,308	
- Phải trả khác	725,620,311	1,332,813,329
b) Dài hạn	1,272,803,948	1,488,311,758
- Ký quỹ thuê MB - Công ty CP TIKI	-	252,220,500
- Khoản tiền đất nhận trước của các hộ dân khu tái định cư dự án DT741	1,236,091,258	1,236,091,258
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36,712,690	
	-	
Trong đó, phải trả các bên liên quan	385,502,729,748	620,008,119,772
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật CII Tp.HCM:	357,947,304,964	607,691,453,105
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	203,257,251,935	141,838,745,345
+ Phải trả tiền gốc hỗ trợ vốn	21,584,078,709	392,164,833,606
+ Phải trả lãi vay hỗ trợ vốn	133,105,974,320	55,129,314,559
+ Phải trả khoản lãi vốn chủ nhận bàn giao	-	6,992,659,506
+ Phải trả tiền lãi trái phiếu	-	11,001,388,889
+ Phải trả khác	-	564,511,200
...		
- Công ty CP XD Hạ Tầng CII (CII E&C)	7,566,666,667	7,566,666,667
+ Phải trả tiền lãi trái phiếu	7,566,666,667	7,566,666,667
...		
- Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	19,912,758,117	4,750,000,000
+ Phải trả tiền lãi trái phiếu	-	4,750,000,000
+ Phải trả Lãi Hợp tác đầu tư	19,912,758,117	
...		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hạ tầng CII	76,000,000	-
- Nhận ký quỹ DVHT	76,000,000	
...		
c) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3,893,598,756	8,802,866,142
- Khu QLGTĐT số 3	1,398,915,150	3,069,805,150
- Cty CP BOT Quốc Lộ 20 Lâm Đồng	1,200,000,000	1,200,000,000
- Khu QLGTĐT số 1	-	1,161,925,269
- Công ty CP Sonadezi Giang Điền	533,067,063	2,367,029,000
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII (E&C)	35,550,000	35,550,000
- Phải trả KPĐH cho Cienco1 cầu Bến Tre	256,726,111	-
- BQLĐT XDCT Nâng cấp Đô thị TP	365,219,173	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	104,121,259	968,556,723

Tromg đó người mua trả tiền trước ngắn hạn các bên liên quan	35,550,000	35,550,000
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII (E&C)	35,550,000	35,550,000
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	246,197,914	246,199,004
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (thuê VP)	246,197,914	246,199,004
...		
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
...		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	113,429,975,232	113,429,975,232
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	113,429,975,232	113,429,975,232
		-

23. **Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng	
A	1	2	3	4	5	6	7	9	
Số dư đầu năm trước	1,928,547,650,000	3,657,748,096	-	-	523,739,692,961	37,726,295,629	524,577,588,133	3,018,248,974,819	
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước					65,504,268,848		162,374,543,678	227,878,812,526	
- Cổ đông không kiểm soát góp vốn					171,701,000,000			171,701,000,000	
- Tăng khác									
- Chi cổ tức					(116,430,005,575)		(185,140,574,400)	(301,570,579,975)	
- Giảm vốn trong năm trước									
- Mua công ty con									
- Thay đổi phần sở hữu của Công ty mẹ và NCI						(122,068)	1,489,928,346		
- Trích lập các quỹ năm nay					(1,489,806,278)		(14,835,832,258)	(1,278,670,543)	
- Chi thù lao HĐQT, BKS 2016						13,557,161,715	(1,764,731,427)	(1,764,731,427)	
- Thoái vốn trong công ty con					(25,380,178,332)			(25,380,178,332)	
- Lỗ trong năm trước									
- Tăng giảm khác									
Số dư đầu năm nay	1,928,547,650,000	3,657,748,096	-	-	617,644,971,624	51,283,335,276	486,700,922,072	3,087,834,627,068	
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay					94,995,347,335		192,644,587,874	287,639,935,209	
- Thoái vốn trong công ty con					(26,260,175,572)			(26,260,175,572)	
- Lỗ trong năm nay									
- Chi cổ tức					(123,405,526,716)			(123,405,526,716)	
- Cổ đông không kiểm soát góp vốn					270,676,000,000			270,676,000,000	
- Thay đổi phần sở hữu của Công ty mẹ và NCI					572,192,231		(572,192,231)		
- Trích lập các quỹ năm nay						15,158,641,807	(17,067,618,168)	(1,908,976,361)	
- Chi thù lao HĐQT, BKS 2017							(1,023,000,000)	(1,023,000,000)	
- Giảm khác									
....									
Số dư cuối năm nay	1,928,547,650,000	3,657,748,096	-	-	834,222,808,902	66,441,977,083	660,682,699,547	3,493,552,883,628	

23. Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu			Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)	54.31%	1,047,379,120,000	1,047,379,120,000	1,047,379,120,000
- Vốn góp của MPTC (Philippin)	44.94%	866,666,660,000	866,666,660,000	866,666,660,000
- Vốn góp của đối tượng khác	0.75%	14,501,870,000	14,501,870,000	14,501,870,000
Cộng		1,928,547,650,000	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
+ Vốn góp đầu năm		1,928,547,650,000	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000
+ Vốn góp cuối năm		1,928,547,650,000	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-	185,140,574,400
d) Cổ phiếu			Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		192,854,765	192,854,765	192,854,765
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		192,854,765	192,854,765	192,854,765
+ Cổ phiếu phổ thông		192,854,765	192,854,765	192,854,765
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		192,854,765	192,854,765	192,854,765
+ Cổ phiếu phổ thông		192,854,765	192,854,765	192,854,765
đ) Cổ tức			Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:				
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....				
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....				
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....				
e) Các quỹ của doanh nghiệp:			Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;		66,441,977,083	51,283,335,276	51,283,335,276
- Quỹ khen thưởng phúc lợi		2,465,177,250	2,239,068,599	2,239,068,599
Cộng		68,907,154,333	53,522,403,875	53,522,403,875

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Doanh thu	617,422,287,344	556,520,934,409
- Doanh thu thu phí	586,713,611,821	513,770,869,544
- Doanh thu thi công, lắp đặt, duy tu công trình	28,814,955,894	40,844,953,450
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,893,719,629	1,905,111,415
-		
Trong đó Doanh thu đối với các bên liên quan	590,892,000	2,255,386,160
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	590,892,000	590,892,000
- Công ty CP Cơ Khí điện Lữ Gia	-	1,664,494,160
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Phân bổ chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu	16,439,384,060	16,050,705,731
- Giảm giá hàng bán;	432,311,571	
Cộng		16,871,695,631
	16,871,695,631	16,050,705,731

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán;	192,995,454,717	187,314,142,523
- Giá vốn hoạt động thu phí giao thông	162,878,842,243	146,788,447,530
- Giá vốn của hoạt động xây dựng, duy tu công trình	29,350,161,596	39,707,902,517
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	766,450,878	817,792,476
	-	-
Trong đó Giá vốn đối với các bên liên quan	6,340,087,373	1,990,704,343
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	-	326,210,183
- Công ty CP Cơ Khí điện Lữ Gia	3,699,138,432	1,664,494,160
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng	2,640,948,941	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	76,557,736,877	87,295,848,696
- Lãi phát sinh từ HĐ hợp tác đầu tư DA cao tốc TLMT (Hoàng An- Yên Khánh)	49,495,116,915	20,525,594,268
- Lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu theo hợp đồng BOT & BT	221,651,971,426	191,059,572,429
- Lãi trả chậm dự án Cầu SG mà UBND TP chưa thanh toán	15,508,348,828	68,703,195,802
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	70,909	
- Doanh thu tài chính khác	-	
	Cộng	363,213,244,955
		367,584,211,195
Trong đó Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan		
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	17,546,496,395	18,499,026,929
- Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CIJ (E&C)	248,655,555	
...	-	
	cộng	17,795,151,950
		18,499,026,929
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Chi phí lãi vay;	253,569,031,473	228,632,020,530
- Lỗ góp vốn đầu tư về DA Cầu Rạch Chiếc	68,160,337	31,032,528,097
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính (Cơ Khí)	-	19,811,132,397
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	49,365
...	-	
	cộng	253,637,191,810
		279,475,730,389
Trong đó Chi phí tài chính đối với các bên liên quan		
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	70,488,635,329	85,260,183,207
- Cty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	18,312,602,895	
	-	
	cộng	88,801,238,224
		85,260,183,207
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ;	-	301,418,680
- Thu nhập từ cho thuê máy móc thiết bị	384,000,000	384,000,000
- Điều chỉnh giảm các khoản người mua trả tiền trước không tiếp tục thực hiện hợp đồng	562,158,462	
- Đ/C thuế theo QĐ 391/QĐ-CT sửa đổi QĐ xử phạt vi phạm hành chính số 4917/QĐ-CT	79,514,115	
- Các khoản khác.	133,226,272	34,927,758
...		
	cộng	1,158,898,849
		720,346,438

<i>Trong đó Thu nhập khác đối với các bên liên quan</i>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng	96,000,000	384,000,000
- Công ty TNHH DV dịch vụ MCSC	288,000,000	
cộng	384,000,000	384,000,000
<hr/>		
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Chi phí cho thuê tài sản	775,661,902	705,503,654
- Các khoản phạt	936,591,916	311,342,240
- Các khoản khác.	34,212,523	24,840,910
Cộng	1,746,466,341	1,041,686,804
<hr/>		
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	141,561,209,479	136,260,001,211
- Phân bổ lợi thế thương mại	45,271,414,080	45,271,414,084
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	62,872,802,029	63,881,050,149
- Chi phí lương nhân viên	16,478,396,403	15,122,549,679
- Chi phí vật dụng, công cụ văn phòng	1,295,572,345	4,474,525,672
- Chi phí thuê văn phòng	861,031,273	820,785,956
- Chi phí thuê xe	3,968,917,314	
- Chi phí tiếp khách	2,036,223,409	1,447,380,785
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	5,384,842,984	535,054,309
- Các khoản chi phí QLDN khác.	3,392,009,642	4,707,240,577
<hr/>		
<i>Trong đó Chi phí QLDN đối với các bên liên quan</i>	1,009,804,500	945,966,847
- Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	1,009,804,500	945,966,847
<hr/>		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	30,819,096,060	29,503,979,282
- Chi phí lương nhân viên	5,976,127,189	5,492,867,314
- Chi phí dịch vụ thu hộ phí giao thông	23,223,235,254	21,939,675,176
- Chi phí in vé thu phí giao thông	658,797,494	813,802,215
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	960,936,123	1,257,634,577
...	-	-
<hr/>		
<i>Trong đó Chi phí bán hàng đối với các bên liên quan</i>	21,741,455,201	21,939,675,176
- Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC	21,675,755,201	21,939,675,176
- Công ty CP Cơ khí điện Lữ Gia	65,700,000	
<hr/>		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	769,949,804	4,430,169,744
- Chi phí nhân công;	9,665,072,199	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	95,158,571,205	22,145,039,407
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	28,504,818,291	180,729,697,446
- Chi phí khác bằng tiền.	4,242,362,993	116,301,240,619
Cộng	138,340,774,492	323,606,147,216

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	56,416,146,124	51,893,226,538
...	-	-
Cộng	56,416,146,124	51,893,226,538

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	113,429,975,232	113,429,975,232

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

...

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

...

3. Thông tin về các bên liên quan

a - Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Nhận tiền gốc hỗ trợ vốn	148,772,000,000	771,193,380,000
- Thanh toán tiền gốc hỗ trợ vốn	271,025,535,961	79,060,000,000
- Phải trả chi phí lãi vay và lãi hợp tác đầu tư	70,556,795,666	54,227,655,110
- Lãi vay hỗ trợ vốn đầu tư vào các dự án B.O.T chưa khai thác	6,648,118,871	6,648,118,872
- Lãi vay hỗ trợ vốn, lãi trái phiếu liên quan đến xây dựng cơ bản dở dang	22,788,515,616	15,487,676,248
- Thanh toán lãi vay, lãi trái phiếu	25,980,682,222	-
- Thanh toán khoản lãi vốn chủ nhận bàn giao	6,992,659,506	-
- Thanh toán tiền mua trái phiếu HNHC 2017	180,000,000,000	-
- Thanh toán tiền thuê nhà (phải trả khác)	564,511,200	-

- Nhận tiền mua trái phiếu HNHC 2017	-	180,000,000,000
- Cho vay hỗ trợ vốn	60,000,000,000	197,045,000,000
- Thu lại tiền cho vay, hỗ trợ vốn	91,024,740,657	245,332,569,783
- Lãi cho vay, hỗ trợ vốn	17,546,496,395	18,499,026,929
- Thu tiền lãi cho vay, hỗ trợ vốn	8,045,259,343	20,277,430,217
- Cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm	73,173,507,721	158,150,313,095
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả trong năm	11,755,001,131	144,569,397,125
- Mua lại cổ phiếu quỹ (Hoàn trả vốn góp)	15,348,000,000	25,141,800,000
- Lỗ phát sinh từ hợp đồng góp vốn đầu tư dự án cầu Rạch Chiếc	68,160,337	31,032,528,097
....	-	-
- Doanh thu tiền thuê mặt bằng	590,892,000	590,892,000
- Thu tiền cho thuê mặt bằng	-	649,980,000

Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&C)	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Chi phí thi công xây dựng công trình	369,975,821,095	187,804,042,484
- Thanh toán giá trị thi công xây dựng công trình	342,756,500,044	444,244,005,968
- Nhận tiền mua trái phiếu HNHC 2017	-	120,000,000,000
- Chuyển nhượng công ty con	-	78,000,000,000
- Lãi trái phiếu HNHC 2017 phải trả	12,166,666,667	7,566,666,667
- Trả lãi trái phiếu HNHC 2017	12,166,666,667	-

- Cho vay hỗ trợ vốn	12,000,000,000	
- Thu lại tiền cho vay, hỗ trợ vốn	7,000,000,000	
- Lãi cho vay, hỗ trợ vốn	248,655,555	
- Thu tiền lãi cho vay, hỗ trợ vốn	45,047,222	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Chi phí thi công công trình xây lắp	37,146,329,331	18,315,668,642
- Thanh toán chi phí thi công công trình xây lắp	38,824,465,650	23,673,546,492
- Thu nhập từ cho thuê tài sản	96,000,000	384,000,000
- Thu tiền thuê xe tài sản	176,000,000	774,400,000
- Chi phí cung cấp, lắp đặt thiết bị trạm thu phí	-	2,895,930,000
- Thanh toán Chi phí cung cấp, lắp đặt thiết bị trạm thu phí	-	3,089,957,310
...		
- Chi phí sửa chữa bảo trì đường bộ thường xuyên	9,175,027,850	7,192,143,730
- Thanh toán chi phí sửa chữa bảo trì đường bộ thường xuyên	5,535,606,825	7,515,790,355
- Ký quỹ tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	76,000,000	
- Hoàn trả tiền theo HD 90/2016/HĐ-HNHC- Duy tu đường 2016	868,034,090	
Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Chi phí thuê văn phòng	1,009,804,500	945,966,847
- Thanh toán tiền thuê văn phòng	923,148,600	812,744,630
Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Chi phí thi công công trình & hàng hóa	23,676,764,796	42,121,172,551
- Thanh toán chi phí thi công công trình xây lắp	34,874,252,277	53,153,032,314
- Thu tiền bán hàng hóa	209,783,671	
- Doanh thu bán hàng hóa	-	1,664,494,160
Công ty TNHH Dịch vụ MCSC	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Chi phí dịch vụ thu hộ phí giao thông	21,675,755,201	21,939,675,176
- Thanh toán chi phí dịch vụ thu hộ phí giao thông	24,610,905,246	25,365,780,538
- Chi phí sửa chữa bảo trì đường bộ thường xuyên	5,343,758,197	1,800,353,206
- Thanh toán chi phí sửa chữa bảo trì đường bộ thường xuyên	5,535,102,444	1,980,388,526
	-	
- Thu nhập từ cho thuê tài sản	288,000,000	
- Thu tiền thuê xe tài sản	316,800,000	
Cty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Nhận tiền mua trái phiếu	-	100,000,000,000
Lãi vay hỗ trợ vốn, lãi trái phiếu liên quan đến xây dựng cơ bản dở dang	10,682,007,073	4,750,000,000
Chi phí lãi vay và lãi hợp tác đầu tư phải trả	18,312,602,895	
Nhận tiền Hợp tác đầu tư	375,000,000,000	
Thanh toán lãi vay, lãi trái phiếu	13,831,851,851	
Thanh toán tiền Hợp tác đầu tư	21,307,037,038	
Thanh toán nợ gốc trái phiếu	100,000,000,000	

b - Tại thời điểm cuối năm , Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Khoản phải trả gồm:	477,947,304,964	787,691,453,105
+ Phải trả tiền gốc hỗ trợ vốn	21,584,078,709	392,164,833,606
+ Phải trả lãi vay hỗ trợ vốn	133,105,974,320	55,129,314,559
+ Phải trả khoản lãi vốn chủ nhận bàn giao	-	6,992,659,506
+ Phải trả tiền mua trái phiếu HNHC 2017	120,000,000,000	180,000,000,000
+ Phải trả tiền lãi trái phiếu HNHC 2017	-	11,001,388,889
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	203,257,251,935	141,838,745,345
+ Phải trả khác (CII)	-	564,511,200
- Phải trả gốc tiền vay	848,559,130,000	899,036,130,000
+ Ngắn hạn	848,559,130,000	899,036,130,000
...		
- Khoản phải thu gồm:	49,991,477,619	296,406,316,882
+ Phải thu tiền hàng	324,990,000	324,990,000
+ Khoản phải thu	3,145,817,194	115,333,225,369
+ Phải thu cho vay ngắn hạn	46,520,670,425	180,748,101,513
- Khoản khác	246,197,914	246,199,004
+ Doanh thu chưa thực hiện - thuê kho ADV	246,197,914	246,199,004
...		
Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&C)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả tiền mua trái phiếu HNHC 2017	-	120,000,000,000
- Phải trả lãi trái phiếu HNHC 2017	7,566,666,667	7,566,666,667
- Phải trả tiền hàng	10,746,238,186	20,142,163,818
- Trả trước tiền hàng	190,069,637,362	262,862,809,288
- Ứng trước giá trị thi công công trình	35,550,000	35,550,000
- Phải thu Lãi cho vay, hỗ trợ vốn	203,608,333	-
- Cho vay hỗ trợ vốn	5,000,000,000	-
	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả tiền hàng	5,639,189,090	528,734,576
- Ứng trước chi phí thực hiện công trình	-	2,351,000,000
- Phải thu tiền hàng	-	70,400,000
- Nhận ký quỹ	76,000,000	-
Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả tiền thuê văn phòng	415,455,250	227,818,900
Công ty TNHH DV dịch vụ MCSC	Cuối kỳ	Đầu năm
- Khoản phải thu	6,516,763,308	3,624,100,000
- Phải trả tiền hàng	1,333,333,000	2,100,907,520
Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả tiền hàng	6,642,775,172	12,680,691,229
- Phải thu tiền hàng	-	1,830,943,576

- Ứng trước chi phí thực hiện công trình	4,413,054,850	-
...		
Cty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả tiền mua trái phiếu HNHC 2017	-	100,000,000,000
- Phải trả lãi trái phiếu HNHC 2017	19,912,758,117	-
- Phải trả tiền gốc hỗ trợ vốn	353,692,962,962	-
...		

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Xem bảng kết quả kinh doanh theo bộ phận

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác.

- Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Lương và thưởng	3,513,133,451	3,192,349,168

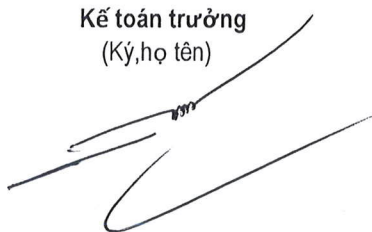
Lập ngày 15 tháng 1 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Chính

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Phạm Thế Chính

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO BỘ PHẬN

Năm 2018

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Cộng	Hoạt động SXKD		
			Đầu tư	Cung cấp dịch vụ	Công trình thi công, duy tu
1. DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	617,422,287,344	586,713,611,821	1,893,719,629	28,814,955,894
- Doanh thu thu phí		586,713,611,821	586,713,611,821		
- Doanh thu thi công công trình & duy tu		28,814,955,894			28,814,955,894
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		1,893,719,629		1,893,719,629	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16,871,695,631	16,439,384,060	-	432,311,571
- Giảm giá hàng bán		432,311,571			432,311,571
- Phân bổ chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu		16,439,384,060	16,439,384,060		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	600,550,591,713	570,274,227,761	1,893,719,629	28,382,644,323
4. Giá vốn hàng bán	11	192,995,454,717	162,878,842,243	766,450,878	29,350,161,596
- Giá vốn của hoạt động thu phí		162,878,842,243	162,878,842,243		
- Giá vốn hoạt động thi công công trình & duy tu		29,350,161,596			29,350,161,596
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		766,450,878		766,450,878	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	407,555,136,996	407,395,385,518	1,127,268,751	(967,517,273)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	363,213,244,955	363,213,244,955	-	-
- Lãi TGNH		39,251,331,178	39,251,331,178		
- Lãi PS Cty Tuần Lộc vay hỗ trợ đầu tư		19,944,356,614	19,944,356,614		
- Lãi Cty CII vay		17,291,496,395	17,291,496,395		
- Lãi trả chậm dự án Cầu SG mà UBND TP chưa thanh toán		15,508,348,828	15,508,348,828		
- Lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu theo hợp đồng B.O.T		221,651,971,426	221,651,971,426		
- Lãi Cty CP Hoàng An (hợp tác đầu tư)		220,836,875	220,836,875		
- Lãi Cty CP Tập đoàn Yên Khánh vay (hợp tác đầu tư)		49,274,280,040	49,274,280,040		
- Lãi Cty TNHH Đầu tư Cổ Chiên vay		70,552,690	70,552,690		
- DT tài chính do đánh giá lại tỷ giá ngoại tệ		70,909	70,909		
7. Chi phí tài chính	22	253,637,191,810	253,637,191,810	-	-
- Lãi vay phục vụ cho SXKD		121,501,198,944	121,501,198,944		
- Lãi vay P/V CT cầu Rạch Chiểu		1,229,348,264	1,229,348,264		
- Lãi vay thanh toán phí chuyển nhượng Cổ phần		58,455,003,987	58,455,003,987		
- Lãi vay góp vốn vào Cty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII		12,916,185,057	12,916,185,057		
- Lãi PS từ HĐ hợp tác đầu tư DA cao tốc TLMT (Hoàng An-Yên Khánh)		49,495,116,914	49,495,116,914		
- Lãi vay CII (Chuyển Cty Tuần Lộc vay p/v CT TLMT)		9,972,178,307	9,972,178,307		
- Lỗ góp vốn đầu tư về DA Cầu Rạch Chiểu		68,160,337	68,160,337		
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	(107,235,777)	(107,235,777)		
9. Chi phí bán hàng	25	30,819,096,060	30,753,396,060	-	65,700,000
- CP bán hàng		30,819,096,060	30,753,396,060		65,700,000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	141,561,209,479	141,561,209,479	-	-
- CP quản lý		32,207,395,740	32,207,395,740		
- Phân bổ lợi thế thương mại		47,076,693,527	47,076,693,527		

Chi tiêu	Mã số	Cộng	Hoạt động SXKD		
			Đầu tư	Cung cấp dịch vụ	Công trình thi công, duy tu
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		62,277,120,212	62,277,120,212		-
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	344,643,648,825	344,549,597,347	1,127,268,751	(1,033,217,273)
11. Thu nhập khác	31	1,158,898,849	-	1,158,898,849	-
- Thu nhập từ cho thuê xe, máy móc thiết bị		384,000,000		384,000,000	
- Điều chỉnh giảm các khoản người mua trả tiền trước không tiếp tục thực hiện hợp đồng		562,158,462		562,158,462	
- Đ/C thuế theo QD 391/QĐ-CT sửa đổi QĐ xử phạt vi phạm hành chính số 4917/QĐ-CT		79,514,115		79,514,115	-
- Các khoản khác		133,226,272		133,226,272	
12. Chi phí khác	32	1,746,466,341	-	1,746,466,341	-
- Chi phí tài sản cho thuê		775,661,902		775,661,902	
- Các khoản phạt		936,591,916		936,591,916	
- Các khoản khác		34,212,523		34,212,523	
13. Lợi nhuận khác	40	(587,567,492)	-	(587,567,492)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	344,056,081,333	344,549,597,347	539,701,259	(1,033,217,273)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành 20%	51	56,416,146,124			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	287,639,935,209			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-			

Lập ngày 15 tháng 1 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thế Chinh

Dương Thị Nhung

Nguyễn Văn Chính